

Số: 02/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 11 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 09 tháng 01 năm 2023 đến ngày 15 tháng 01 năm 2023)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 19°C Cao nhất: 23°C Thấp nhất: 17°C

Độ ẩm trung bình: 90% Cao nhất: 95% Thấp nhất: 80%

Trong kỳ thời tiết phổ biến có mưa, trời rét.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Đông Xuân 2022-2023	Sớm	3 lá	1.200	-
	Chính vụ	Gieo – mũi chông	13.468	-
	Muộn	Làm đất	0	-
	Tổng		14.668	-

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Trồng mới	4.620
- Cây công nghiệp:		
<i>Hồ tiêu</i>	Phát triển quả	2.225,2
<i>Cao su</i>	Khai thác - rụng lá sinh lý	18.883
<i>Cà phê</i>	Phân hóa mầm hoa	4.094

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Các địa phương đang tập trung gieo cấy vụ Đông Xuân 2022-2023. Một số đối tượng dịch hại đầu vụ gây hại trên lúa mới gieo như: Chuột DTN 45 ha (tăng 30 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 5%, nơi cao 10%; ốc bươu vàng DTN 103 ha (tăng 77 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 11 ha, mật độ phổ biến 2-5 con/m², nơi cao 10 con/m².

2. Trên cây hồ tiêu: Tuyến trùng DTN 301 ha (giảm 7 ha so với kỳ trước), trong đó nặng 2 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 127 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 110 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 21 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%; bệnh thán thư DTN 171 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 40 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

3. Trên cây cà phê (Hương Hóa): Rệp các loại DTN 120 ha (tăng 10 ha so với kỳ trước), tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 40%. Bệnh khô cành DTN 740 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 50 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 70%. Bệnh thán thư DTN 575 ha trong đó hại nặng 25 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 70%. Bệnh gỉ sắt DTN 1.005 ha (giảm 30 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 75 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 20-25%, nơi cao 70%.

4. Trên cây cao su: Bệnh xì mủ DTN 132 ha (tăng 8 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%. Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 240 ha (tăng 28 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 4 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%.

5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus gây hại trên những diện tích chưa thu hoạch DTN 10,5 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 50% nơi cao 70%.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột, ốc bươu vàng,... tiếp tục gây hại nhiều nơi trên lúa mới gieo.

1.2. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết nhanh, chết chậm, thán thư, tuyến trùng... tiếp tục gây hại nhiều nơi và có thể hại nặng các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch, những vườn thoát nước kém.

1.3. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, gỉ sắt... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ sâu bệnh.

1.4. Trên cây cao su: Bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh phát triển.

1.5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus tiếp tục gây hại trên những diện tích chưa thu hoạch và có thể phát sinh gây hại trên sắn mới trồng, đặc biệt những vùng đã bị bệnh các năm trước.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa:

- Tiếp tục diệt trừ chuột, ốc bươu vàng bằng nhiều biện pháp để hạn chế gây hại trên lúa mới gieo (*Nghiêm cấm dùng biện pháp kích điện để diệt chuột*).

- Xử lý hạt giống trước khi gieo để tăng tỷ lệ nảy mầm, nhất là những ngày rét đậm. Có các biện pháp chống rét cho lúa khi nhiệt độ xuống thấp như: điều tiết mức nước hợp lý, tăng cường bón tro bếp hoặc kali...

- Không được phun thuốc trừ cỏ khi nhiệt độ dưới 18⁰C, đặc biệt đối với nhóm thuốc trừ cỏ hậu nảy mầm muôn (Quinclorac) chỉ được phun khi trời nắng ấm, cây lúa có từ 3 lá trở lên. Tiếp tục điều tra, theo dõi phát sinh của sâu, bệnh để

làm cơ sở cho công tác dự tính dự báo.

2.2. Trên cây hồ tiêu: Đào rãnh thoát nước, không để đọng nước trong mùa mưa. Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột; sử dụng các loại thuốc để phòng trừ.

2.3. Trên cây cà phê: Tiến hành khơi rãnh thoát nước, xử lý thuốc trừ sâu bệnh ở những vườn bị gây hại nặng.

2.4. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mù, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mù bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan.

2.5. Trên cây sắn: Biện pháp phòng trừ: Tiêu diệt triệt để nguồn bệnh khảm lá sắn, không để tàn dư cây sắn bị bệnh trên các hàng rào, bờ ruộng. Chỉ sử dụng hom giống sạch bệnh để trồng trong niên vụ mới; tuyệt đối không sử dụng, mua, bán, trao đổi, vận chuyển hom sắn từ các vùng đã bị bệnh khảm lá sắn về làm giống. Thường xuyên kiểm tra và xử lý kịp thời bệnh khảm lá sắn trên những vườn trồng mới./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (làm đất – gieo – 3 lá)													
1	Chuột	5	10			45	45	0	0	0	+30	+33		Triệu Phong, Gio Linh, Đông Hà
2	Ốc bươu vàng	2-5	10			103	73	19	11	0	+77	+85		Tr. Phong, G. Linh, Đakrông, Đ. Hà
II	Cây Hồ tiêu (Phát triển quả)													
1	Rệp sáp	5-10	15		1-3	40	31	9	0	0	0	-49		Hướng Hóa
2	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	301	249	50	2	0	-7	-274		Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
3	Bệnh chết chậm	3-10	15-20		1-3	127	96	29	2	0	0	-68		Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
4	Bệnh chết nhanh	1-3			1-3	21	16	5	0	0	0	-50		V.Linh, G.Linh
5	Thán thư	3-5	15-20		1-3	171	141	25	5	0	+2	-49		Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
6	Đốm lá	5-10	15-20		1	110	83	24	3	0	0	-75		C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
III	Cây cà phê (Phân hóa mầm hoa)													
1	Rệp	5-10	40		1	120	90	25	5	0	+10	+58		Hướng Hóa
2	Bệnh khô cành	10-15	70		1-3	740	495	195	50	0	-10	-100		
3	Bệnh thán thư	15-20	70		1-3	575	370	180	25	0	-5	-175		
4	Rỉ sắt	20-25	70		1-3	1.005	550	380	75	0	-30	+125		
IV	Cây cao su (PT thân lá - khai thác)													
1	Bệnh LSMC	5-10	30		1-3	240	203	33	4	0	+28	-50		C. Lộ, G.Linh, V. Linh

2	Bệnh xì mù	5-10	15		1-3	132	116	16	0	0	+8	-167		Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
V	Cây sắn (Thu hoạch)													
1	Khâm lá virus	50	70			10,5	2	3,5	5	0	0	+10,5		H. Lăng